

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



BÁO CÁO HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2023

Kính gửi :

Thái Nguyên, tháng 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

ĐVT: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.928.091.971.945	2.402.174.709.117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	77.993.770.139	104.519.632.041
1. Tiền	111		77.993.770.139	104.519.632.041
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		664.148.834.091	499.243.099.008
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		922.747.837.708	742.012.035.199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.965.249.312	4.608.632.355
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	86.210.464.313	100.417.148.696
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(347.774.717.242)	(347.794.717.242)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	2.132.205.218.695	1.760.183.083.892
1. Hàng tồn kho	141		2.134.992.421.484	1.766.245.989.811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.787.202.789)	(6.062.905.919)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.744.149.020	38.228.894.176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	39.555.399.377	35.854.796.165
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.995.779.665	2.334.923.172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	1.192.969.978	39.174.839
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.822.586.469.961	7.779.071.129.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.250.620.614	58.965.105.221
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.046.613.341	21.046.613.341
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	39.204.007.273	37.918.491.880
II. Tài sản cố định	220		1.211.660.856.339	1.238.839.941.341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.171.885.155.336	1.198.340.604.131
- Nguyên giá	222		4.636.092.536.867	4.631.702.923.870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.464.207.381.531)	(3.433.362.319.739)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	39.775.701.003	40.499.337.210
- Nguyên giá	228		163.488.607.855	163.488.607.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(123.712.906.852)	(122.989.270.645)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	6.353.581.569.321	6.274.705.635.388
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.353.581.569.321	6.274.705.635.388
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	20.115.814.571	20.115.814.571
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.615.814.571	27.615.814.571
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác	260		176.977.609.116	186.444.632.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	176.977.609.116	186.444.632.515
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.750.678.441.906	10.181.245.838.153
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.807.071.678.471	8.227.049.031.947
I. Nợ ngắn hạn	310		6.413.397.460.328	5.818.084.481.430
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	1.035.602.434.247	534.499.334.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.810.132.365	2.495.350.045
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	10.092.632.836	16.285.056.211
4. Phải trả người lao động	314		46.742.735.286	132.429.130.121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	1.945.876.590.310	1.862.433.792.135
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		275.318.182	4.166.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	312.041.001.780	329.601.046.790
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	3.003.812.139.613	2.899.443.862.882
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	18.300.000.000	17.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.844.475.709	23.892.742.206
II. Nợ dài hạn	330		2.393.674.218.143	2.408.964.550.517
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	276.512.727.891	276.945.474.444
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	381.847.865.028	361.578.165.611
7. Phải trả dài hạn khác	337		492.000.000	544.500.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.680.199.987.151	1.703.002.273.299
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	54.621.638.073	66.894.137.163
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.943.606.763.435	1.954.196.806.206
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.943.606.763.435	1.954.196.806.206
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(198.833.410.718)	(207.186.546.087)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		252.458.274.297	271.592.743.720
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		271.592.743.720	280.666.977.681
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(19.134.469.423)	(9.074.233.961)
12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	422		20.114.132.617	19.922.841.334
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.750.678.441.906	10.181.245.838.153

Ngày 13 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hương Thảo



Hoàng Danh Sơn



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.445.874.495.666	3.733.160.249.923
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		445.141.800	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.445.429.353.866	3.733.160.249.923
4. Giá vốn hàng bán	11		2.389.837.141.769	3.593.440.115.188
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55.592.212.097	139.720.134.735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		439.123.480	969.034.652
7. Chi phí tài chính	22		41.987.989.686	27.850.809.078
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.186.176.875	26.299.350.287
8. Chi phí bán hàng	25		11.808.688.320	11.248.382.821
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.587.162.716	60.013.838.161
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-19.352.505.145	41.576.139.327
11. Thu nhập khác	31		8.173.390.808	507.959.261
12. Chi phí khác	32		6.596.797.537	4.934.058.045
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.576.593.271	-4.426.098.784
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-17.775.911.874	37.150.040.543
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.167.266.266	7.953.387.383
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-18.943.178.140	29.196.653.160
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		-19.134.469.423	28.923.316.792
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	70		191.291.283	273.336.368
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-104	537
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Hương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập ngày 13 tháng 4 năm 2023

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(17.775.911.874)	37.150.040.543
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		31.510.001.502	37.715.003.942
03	- Các khoản dự phòng		(14.268.202.220)	(1.492.534.266)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(87.418.502)	1.445.253.929
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(216.076.178)	(237.554.207)
06	- Chi phí lãi vay		41.861.076.875	26.299.350.287
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.023.469.603	100.879.560.228
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		849.789.321.883	1.218.034.234.780
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(368.746.431.673)	(992.099.740.811)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(594.955.360.668)	(217.517.855.650)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.263.602.720	10.183.990.937
13	- Tiền lãi vay đã trả		(40.109.746.542)	(25.022.672.981)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.801.107.026)	(1.758.828.262)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		23.040.000	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(112.513.211.703)	92.698.688.241
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.141.314.565)	(6.569.436.502)
23	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		216.076.178	237.554.207
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(925.238.387)	(6.331.882.295)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.091.937.757.487	2.739.056.334.028
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.005.024.889.972)	(2.821.459.815.036)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.500.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
			VND	VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		86.912.867.515	(82.412.981.008)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(26.525.582.575)	3.953.824.938
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		104.519.632.041	256.411.459.323
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(279.327)	(111.003.415)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		77.993.770.139	260.254.280.846

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Danh Sơn

Ngày 13 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO HỢP NHẤT
Quý I năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng

+ Vốn góp của Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng

+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Lưu Xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu Xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép ...
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, oxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phần Mễ	Thị trấn Giang Tiên TP TN	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau TP TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ quắc zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...
- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng đày TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mỏ, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống ...
* Các công ty con của Công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/7/2014 đến 30/6/2015. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc TISCO tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, Tisco sẽ không góp thêm vốn.

* Các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép

Trong đó: Công ty CP luyện cán thép Gia sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2002/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/3/2023	Đơn vị tính: VNĐ 01/01/2023
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	2.994.066.309	3.370.972.185
- Tiền gửi ngân hàng	74.999.703.830	101.148.659.856
Cộng	77.993.770.139	104.519.632.041

02- Các khoản đầu tư chính:

	Giá gốc	31/3/2023		01/01/2023		
		Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
a) Đầu tư dài hạn khác	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty Nasteelvina	9.729.031.615		9.729.031.615	9.729.031.615		9.729.031.615
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611		844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	4.591.247.414		4.591.247.414	4.591.247.414		4.591.247.414
Cộng	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	P. Cam giá TP TN	6,47%	6,47%
+ Công ty Nasteelvina	P. Cam giá TP TN	6,80%	6,80%
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	P. Cam giá TP TN	4,34%	4,34%
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	P. Cam giá TP TN	0,80%	0,80%
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H Thanh Sơn, Phú thọ	16,30%	16,30%

+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	1,906%	1,906%
03. Phải thu của khách hàng	31/3/2023		01/01/2023
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	260.187.157.940		205.958.851.514
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	5.880.475.784		5.880.475.784
- Công ty CP TM Thái Hưng	254.306.682.156		200.078.375.730
<i>Bên khác</i>	662.560.679.768		536.053.183.685
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401		50.872.614.401
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824		24.675.235.824
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803		127.372.235.803
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715		251.899.841.715
- Các khách hàng khác	207.740.752.025		81.233.255.942
Cộng	922.747.837.708		742.012.035.199

* Nợ xấu	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	549.344.384.894	201.569.667.652	549.364.384.894	201.569.667.652
<i>Trong đó:</i>				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty Jinsu Resources	23.514.884.834		23.514.884.834	
- Cty Asia Global	14.632.997.101		14.632.997.101	
- Các khoản khác	56.376.575.216	8.347.301.088	56.396.575.216	8.347.301.088
Trong đó tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458		201.030.859.458	

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng khoản mục phải thu khác hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013.

04- Các khoản trả trước cho người bán	31/3/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	2.965.249.312	4.608.632.355
- Công ty TNHH An Bảo Nguyên		1.339.000.000
- Công ty TNHH Glory Thành Đô	1.737.824.000	2.117.148.000
- Đối tượng khác	1.227.425.312	1.152.484.355
b. Dài hạn	21.046.613.341	21.046.613.341
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845
- Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	6.956.837.496
- Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	1.091.194.000

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

05- Các khoản phải thu khác (Phụ lục 05)

06- Hàng tồn kho	31/3/2023	01/01/2023
- Hàng mua đang đi đường		4.667.360.179
- Nguyên liệu, vật liệu	1.119.669.922.471	1.342.118.403.823
- Công cụ, dụng cụ	5.247.090.320	5.325.966.180
- Chi phí SX, KD dở dang	20.871.489.261	8.729.496.784
- Thành phẩm	988.647.414.416	404.923.842.457
- Hàng hóa	556.505.016	480.920.388
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.134.992.421.484	1.766.245.989.811
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2.787.202.789	-6.062.905.919
- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	2.132.205.218.695	1.760.183.083.892

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/3/2023	01/01/2023
- Thuế TNCN nộp quá	1.192.969.978	39.174.839
Cộng	1.192.969.978	39.174.839

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

11- Tài sản dở dang dài hạn

* Xây dựng cơ bản dở dang	31/3/2023	01/01/2023
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	6.351.078.751.854	6.274.705.635.388
<u>Trong đó (Những công trình lớn):</u>		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II (*)	6.347.928.023.306	6.267.977.922.001
+ Các công trình khác	3.150.728.548	6.727.713.387
- Sửa chữa tài sản cố định	2.502.817.467	
Cộng	6.353.581.569.321	6.274.705.635.388

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Đến ngày 31/3/2023, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 78.847.279.090 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Đến thời điểm 31/03/2023, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là: 6.347,93 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 3.135,42 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong Quý I năm 2023 là chi phí lãi vay vốn hoá.

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	31/3/2023	01/01/2023
- Chi phí công cụ dụng cụ	643.646.544	1.165.838.384
- Vật tư, thiết bị	6.839.135.326	6.682.118.484

- Chi phí bốc đất đá	9.739.522.032	9.739.522.032
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Bảo hiểm các loại	1.111.536.801	1.761.391.929
- Chi phí xén sửa đường lò chuẩn bị SX	11.154.529.312	10.885.835.262
- Chi phí biển quảng cáo	3.611.267.200	4.797.147.993
- Thuế đất	3.457.184	
- Chi phí khác	6.452.304.978	822.942.081
Cộng	39.555.399.377	35.854.796.165

b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.930.310.629	10.880.345.417
- Vật tư phụ tùng thiết bị	119.282.488.016	111.466.936.357
- Chi phí SCL TSCĐ	4.314.075.173	6.940.052.293
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	939.219.010	5.681.088.125
- Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động	3.253.004.997	3.253.004.997
- Tiền sử dụng thông tin tài liệu địa chất	47.200.275.621	48.140.196.145
- Chi phí khác	58.235.670	83.009.181
Cộng	176.977.609.116	186.444.632.515

15- Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		31/3/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.899.443.862.882	2.899.443.862.882	1.005.069.480.756	1.109.437.757.487	3.003.812.139.613	3.003.812.139.613
- Vay ngắn hạn	1.708.713.769.505	1.708.713.769.505	987.024.889.972	1.091.937.757.487	1.813.626.637.020	1.813.626.637.020
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.190.730.093.377	1.190.730.093.377	18.044.590.784	17.500.000.000	1.190.185.502.593	1.190.185.502.593
b) Vay và nợ dài hạn	1.703.002.273.299	1.703.002.273.299	22.802.286.148		1.680.199.987.151	1.680.199.987.151
- Vay dài hạn	1.703.002.273.299	1.703.002.273.299	22.802.286.148		1.680.199.987.151	1.680.199.987.151

16. Phải trả người bán

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP LK đen TN	86.674.275.773	86.674.275.773	74.616.619.169	74.616.619.169
- Công ty CP BCH	200.158.499.629	200.158.499.629	1.778.007.624	1.778.007.624
- Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	131.548.343.000	131.548.343.000	42.515.922.230	42.515.922.230
- DHATU International PTE LTD (NK thép phế)	9.307.705.128	9.307.705.128	9.597.757.205	9.597.757.205
- Công ty CP TMDV xăng dầu Đình Vũ	9.452.135.203	9.452.135.203	7.458.511.319	7.458.511.319
- Công ty CP thương mại Nguyễn Quốc			10.404.035.730	10.404.035.730
- Công ty TNHH Đại Việt	75.857.826.351	75.857.826.351	48.202.806.985	48.202.806.985
- Các đơn vị khác	522.603.649.163	522.603.649.163	339.925.674.111	339.925.674.111
Cộng	1.035.602.434.247	1.035.602.434.247	534.499.334.373	534.499.334.373

b) Dài hạn		31/03/2023	01/01/2023
- Tập đoàn luyện kim Trung Quốc MCC		125.021.402.511	125.021.402.511
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3		34.458.870.572	34.458.870.572

- Công ty CP đầu tư & TM tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
- Tổng công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt nam	20.237.364.786	20.237.364.786
- Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974
- Phải trả các đối tượng khác	55.106.112.796	55.538.859.349
Cộng	276.512.727.891	276.945.474.444

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
- C.Ty CP TM Hiệp Hương	12.920.414.385	1.433.028.523
- C.Ty TNHH SX dịch vụ và TM Phương Tân	99.843.507	99.843.507
- C.Ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	293.062.500	250.887.500
- Công ty Cổ phần cột thép mạ kẽm Thái nguyên	671.249.049	
- Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO		21.640.219
- Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	215.053.950	215.053.950
- Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh	966.191.226	23.189.006
- Người mua trả tiền trước khác	1.644.317.748	451.707.340
Cộng	16.810.132.365	2.495.350.045

18- Chi phí phải trả	31/03/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	1.945.876.590.310	1.862.433.792.135
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	3.774.657.636	2.637.072.459
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*)	1.897.516.381.992	1.840.160.708.677
- Trích trước tiền điện + nước	16.875.421.713	9.220.536.351
- Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng	5.513.709.503	
- Trích trước chi phí SCTX+SCL	5.844.993.499	
- Trích trước chi phí kiểm toán	705.000.000	705.000.000
- Trích trước phí cấp quyền KTKS	958.512.750	
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	241.163.467	142.413.139
- Trích trước tiền quan trắc môi trường	90.000.000	
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	4.828.587.193	4.828.587.193
- Trích trước tiền thưởng cho khách hàng		4.710.000.000
- Trích trước tiền thuê đất + Phi NN	9.392.555.557	
- Khác	135.607.000	29.474.316
b) Dài hạn	381.847.865.028	361.578.165.611
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*)	381.847.865.028	361.578.165.611

(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác Mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/03/2023, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường

19- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/3/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	312.041.001.780	329.601.046.790
- Kinh phí công đoàn	1.464.564.148	504.558.461
- Bảo hiểm các loại phải nộp	1.342.497	24.297
- Lãi suất chậm trả (**)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Tiền đặt cọc, đầu thầu, bảo lãnh	450.000.000	450.000.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	1.522.804.498	1.513.453.568
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội	136.058.383	829.851.203
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	538.808.194	538.808.194
- Phải trả cổ tức	160.280.000	160.280.000
- Tiền đền bù hỗ trợ sụt lún - Trại cau (***)	25.640.172.758	25.640.172.758
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (*)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	21.099.222.040	20.017.551.628
- Thuốc bảo hiểm y tế	97.570.733	
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	717.943.524	140.649.201
- Thuế TNCN phải trả	469.586.361	
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Chiết khấu TM phải trả	42.229.747.430	61.437.213.410
- Phải trả lãi vay NH tại CT CP cán thép Thái Trung	2.992.680.365	2.956.404.927
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.501.245.841	3.393.104.135
b) Dài hạn	492.000.000	544.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	492.000.000	544.500.000

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cửa làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mô sắt Tiến Bộ.

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013.

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

20- Dự phòng phải trả	31/3/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	18.300.000.000	17.000.000.000
- DP phải trả tiền SCL	18.300.000.000	17.000.000.000
b) Dài hạn	54.621.638.073	66.894.137.163
- Chi phí phục hồi môi trường	32.596.869.604	31.917.375.133
- DP phải trả SCL (lò cao)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.024.768.469	14.976.762.030
Cộng	72.921.638.073	83.894.137.163

22- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/3/2023	01/01/2023
a) Tài sản nhận giữ hộ: Thép cán (tấn)	20.922,619	19.975,937
Gang luyện thép (tấn)	75,450	1.055,710
b) Nợ khó đòi đã xử lý:	4.033.133.561	đồng
c) Ngoại tệ các loại: USD	2.809,870	2.959,190

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	2.445.874.495.666	3.733.160.249.923
<i>a) Doanh thu</i>	2.445.874.495.666	3.733.160.249.923
- Doanh thu bán hàng hóa	1.543.164.287	2.026.301.539
- Doanh thu bán thành phẩm	2.441.295.751.310	3.729.167.941.820
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.035.580.069	1.966.006.564
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>963.847.456.950</i>	
- Công ty CP kim khí HN	34.319.264.250	
- Công ty thép CP TM Thái Hưng	929.528.192.700	
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	445.141.800	
<i>Trong đó:</i>		
- Hàng bán bị trả lại	445.141.800	
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	2.445.429.353.866	3.733.160.249.923
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.543.164.287	2.026.301.539
- Doanh thu bán thành phẩm	2.440.850.609.510	3.729.167.941.820
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.035.580.069	1.966.006.564
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	2.389.837.141.769	3.593.440.115.188
- Giá vốn hàng hóa	1.435.563.264	1.867.905.578
- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán	2.389.365.521.352	3.597.507.611.959
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.311.760.283	1.745.681.391
- Dự phòng giảm giá HTK	-3.275.703.130	-7.681.083.740
5 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	216.076.178	237.554.207
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	87.418.502	
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện	135.628.800	731.480.445
Cộng	439.123.480	969.034.652
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
- Lãi tiền vay	41.861.076.875	26.299.350.287
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		1.445.253.929
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện	90.637.373	78.511.880
- Lãi chậm trả	36.275.438	27.692.982
Cộng	41.987.989.686	27.850.809.078
7. Thu hoạt động khác	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
- Bán vật tư thu hồi		17.030.000
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản	19.166.667	
- Tiền bồi thường, phạt thu được	675.804	19.166.667
- Công suất phân kháng	48.463.065	560.342
- Các khoản xử lý	236	
- Than lốt bãi thu hồi	8.098.785.036	
- Thu nhập khác	6.300.000	471.202.252
Cộng	8.173.390.808	507.959.261
8. Chi hoạt động khác	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	259.000	341.141.695

- Khấu hao TSCĐ >1,6 tỷ đồng + dùng SX	98.829.570	4.592.855.188
- CP xử lý bụi lò	6.098.642.000	
- Chi phí lãi chậm trả	878.267	
- CP tiền lương than thu hồi	395.158.500	
- Chi phí khác	3.030.200	61.162
Cộng	6.596.797.537	4.934.058.045

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21.587.162.716	60.013.838.161
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	2.543.534.187	2.820.955.336
+ Chi phí nhân viên quản lý	21.696.612.550	25.763.726.661
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	1.915.041.250	2.606.280.578
+ Thuế phí, lệ phí	11.270.248.382	11.054.377.462
+ Các khoản dự phòng	-29.686.160.000	-10.000.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.195.792.489	2.817.082.274
+ Chi phí khác bằng tiền	11.652.093.858	14.961.415.850
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.808.688.320	11.248.382.821
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	273.726.430	187.021.977
+ Chi phí nhân viên bán hàng	1.818.840.622	2.173.013.511
+ Khấu hao TSCĐ	295.683.865	296.129.591
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.583.280.446	5.876.437.793
+ Chi phí khác bằng tiền	2.837.156.957	2.715.779.949
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.988.152.949.616	5.156.411.254.023
- Chi phí nhân công	101.971.651.560	152.559.237.332
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.510.001.502	37.715.003.942
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.269.548.504	15.139.524.270
- Chi phí khác bằng tiền	65.596.898.295	87.766.652.712
Cộng	3.202.501.049.477	5.449.591.672.279

34. Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020 và 2021 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 101.337.050.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGDKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Hiện tại Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục tham dự phiên toà để bảo vệ lợi ích của TISCO.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng
Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Liên quan đến bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đã có bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT ngày 11/11/2021. Đến thời điểm 31/03/2023 Công ty đã nhận được 78,846 tỷ đồng khoản tiền bồi thường theo như kết luận của Tòa Phúc thẩm và điều chỉnh trên BCTC

- Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

- Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 31/03/2023 là: 1.266.946.773.515 đồng.

- Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP.

35. Giải trình nguyên nhân tăng giảm lợi nhuận sau thuế so với báo cáo cùng kỳ và chuyển lãi từ báo cáo kỳ này năm trước sang lỗ kỳ này:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2023 so với cùng kỳ giảm 48,14 tỷ đồng; Tỷ lệ giảm 164,9%

- Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này lỗ, chuyển lãi từ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ: Kỳ này lỗ: 18,943 tỷ đồng; Kỳ trước lãi: 29,197 tỷ đồng

Nguyên nhân là do:

+ Sản lượng tiêu thụ giảm 61.619 tấn; Tỷ lệ giảm 28% so với cùng kỳ

+ Lãi gộp giảm 311.327 đ/tấn tương đương 58,1% so với cùng kỳ do quý I.2023 giá nguyên liệu đầu vào (phôi, thép phế) tăng mạnh trong khi giá bán tăng không đáng kể, mặc dù tổng các chi phí quản lý, bán hàng, tài chính giảm so với cùng kỳ.

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Quý I năm 2023

Quý I năm 2022

1. Phạm Công Thảo	18.000.000	18.000.000
2. Trần Tuấn Dũng	16.500.000	16.500.000
3. Lê Minh Tú	15.000.000	15.000.000
4. Lê Hồng Khuê	15.000.000	15.000.000
5. Lê Thành Thực	15.000.000	15.000.000
6. Nguyễn Minh Hạnh	113.151.500	213.577.000
7. Trần Quang Tiến	99.043.200	193.109.600
8. Đỗ Trung Kiên	98.238.600	180.263.400
9. Trần Anh Dũng	89.589.600	179.172.800
10. Bùi Quang Hưng	10.500.000	10.500.000
11. Trần Quốc Việt	10.500.000	10.500.000
12. Nguyễn Thị Huệ	47.320.800	103.196.400
13. Nguyễn Thúy Hà	10.500.000	10.500.000

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Ngày 13 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Hương Thảo

Hoàng Danh Sơn

Nguyễn Minh Hạnh

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	86.210.464.313	-53.439.755.547	100.417.148.696	-53.439.755.547
- Phải thu về bảo hiểm + KPCĐ	983.567.644		761.622.653	
- Thuế TNCN tạm trích	1.303.757.252		1.610.544.734	
- Tiền thép phế nhập khẩu	56.150.436.182	-52.975.118.944	56.175.806.935	-52.975.118.944
- Chi phí nhập khẩu thép phế	1.839.950.746		1.817.659.646	
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	1.003.444.797	-464.636.603	1.003.444.797	-464.636.603
- Thỏa ước LĐTT + Quỹ XH từ thiện	5.301.332.621		750.859.858	
- Quỹ vì trẻ em	0		17.905.560	
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	277.283.917		261.562.841	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		832.688.273	
- Tiền án phí	164.200.000		164.200.000	
- Tiền khám chữa bệnh. Thuốc BHYT	124.016.521		0	
- Phải thu tạm ứng	928.698.797		850.663.574	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.010.027.837		18.647.828.234	
- Phải thu từ NS Huyện Đồng hỷ tiền đền bù tái định cư đã thu	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Phải thu lãi chậm trả	7.534.292.630		8.701.393.144	
- Phạt thi hành án chờ quy trách nhiệm	0		0	
- Chi phí khởi công dự án	0		0	
- Phải thu khác	173.738.596		237.939.947	
b. Dài hạn	39.204.007.273		37.918.491.880	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	39.204.007.273		37.918.491.880	

8. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2023

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ							
A1	Số dư đầu kỳ	1.142.621.310.734	2.670.409.764.305	649.075.637.862	16.365.877.625		153.230.333.344	4.631.702.923.870
A2	Số tăng trong kỳ				4.389.612.997			4.389.612.997
A201	- Mua sắm mới							
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành				4.389.612.997			4.389.612.997
A3	Số giảm trong kỳ							
A301	- Thanh lý, nhượng bán							
A305	- Điều chuyển thành CCDC							
A4	Dư cuối kỳ	1.142.621.310.734	2.670.409.764.305	649.075.637.862	20.755.490.622		153.230.333.344	4.636.092.536.867
B	Giá trị đã hao mòn lũy kế							
B1	Dư đầu kỳ	831.771.800.095	1.995.163.857.285	449.247.518.907	10.764.249.884		146.414.893.568	3.433.362.319.739
B2	Tăng trong kỳ	6.787.732.182	18.656.646.190	4.857.625.618	396.534.595		146.523.207	30.845.061.792
B201	- Khấu hao trong Kỳ	6.787.732.182	18.656.646.190	4.857.625.618	396.534.595		146.523.207	30.845.061.792
B20101	+ Tính vào giá thành	6.729.035.685	18.656.646.190	4.857.625.618	396.534.595		146.523.207	30.786.365.295
B20102	+ Vốn phúc lợi	58.696.497						58.696.497
B3	Số giảm trong kỳ							
B301	- Thanh lý, nhượng bán							
B4	Số cuối kỳ	838.559.532.277	2.013.820.503.475	454.105.144.525	11.160.784.479		146.561.416.775	3.464.207.381.531
C	Giá trị còn lại							
C1	Số dư đầu kỳ	310.849.510.639	675.245.907.020	199.828.118.955	5.601.627.741		6.815.439.776	1.198.340.604.131
C2	Số dư cuối kỳ	304.061.778.457	656.589.260.830	194.970.493.337	9.594.706.143		6.668.916.569	1.171.885.155.336

10. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2023

Tài khoản: 213 - Tài sản cố định vô hình

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ								
A1	Số dư đầu kỳ	44.090.882.400				8.766.589.627		110.631.135.828	163.488.607.855
A2	Số tăng trong năm								
A201	- Mua sắm mới								
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành								
A3	Số giảm trong kỳ								
A4	Số cuối kỳ	44.090.882.400				8.766.589.627		110.631.135.828	163.488.607.855
B	Giá trị hao mòn lũy kế								
B1	Số dư đầu kỳ	8.073.014.591				4.285.120.226		110.631.135.828	122.989.270.645
B2	Số tăng trong kỳ	258.686.289				464.949.918			723.636.207
B201	- Khấu hao trong năm	258.686.289				464.949.918			723.636.207
B20101	+ Tính vào giá thành	258.686.289				464.949.918			723.636.207
B3	Số giảm trong kỳ								
B4	Số cuối kỳ	8.331.700.880				4.750.070.144		110.631.135.828	123.712.906.852
C	Giá trị còn lại								
C1	- Tại ngày đầu năm	36.017.867.809				4.481.469.401			40.499.337.210
C2	- Tại ngày cuối năm	35.759.181.520				4.016.519.483			39.775.701.003

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHẢI NỘP KỶ NÀY	SỐ ĐÃ NỘP KỶ NÀY	SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
3	Thuế GTGT hàng nội địa	-	1.064.182.392	18.275.182.252	17.901.816.447	-	1.437.548.197
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.650.247.426	1.650.247.426	-	-
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)	-	-	478.912.355	478.912.355	-	-
4	Thuế TNDN (TK 3334)	-	2.801.107.026	1.167.266.266	2.801.107.026	-	1.167.266.266
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	39.174.839	8.093.488	1.644.881.131	2.806.769.758	1.192.969.978	-
6	Thuế tài nguyên (TK 3336)	-	2.489.813.868	8.874.293.800	8.258.169.343	-	3.105.938.325
7	Thuế đất (TK 3337)	-	2.205.221.671	5.378.875.934	5.025.454.388	-	2.558.643.217
8	Thuế BVMT (TK 33381)	-	82.045.950	201.805.800	213.742.200	-	70.109.550
9	Thuế môn bài (TK 33382)	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-
10	Phí BVMT (TK 33391)	-	772.741.620	3.508.814.281	3.057.221.370	-	1.224.334.531
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)	-	6.861.850.196	-	6.861.850.196	-	-
12	Phí SD đường sắt (33393)	-	-	-	-	-	-
13	Phí SD tài liệu địa chất (33394)	-	-	-	-	-	-
14	Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (3339)	-	-	548.059.350	19.266.600	-	528.792.750
	Cộng	39.174.839	16.285.056.211	41.749.338.595	49.095.557.109	1.192.969.978	10.092.632.836

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1	Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-121.870.798.610	281.179.616.909	19.750.986.113	2.048.927.571.651
	- Số tăng trong năm trước				-85.315.747.477	-9.074.233.961	171.855.221	-94.218.126.217
	- TNDN tính thiếu (từ 2020-2021)					-512.639.228		-512.639.228
2	Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-207.186.546.087	271.592.743.720	19.922.841.334	1.954.196.806.206
	- Phát sinh tăng Quý I năm 2023					-19.134.469.423	191.291.283	-18.943.178.140
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				8.353.135.369			8.353.135.369
3	Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-198.833.410.718	252.458.274.297	20.114.132.617	1.943.606.763.435

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Vốn góp của Công ty Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
	<u>1.840.000.000.000</u>		<u>1.840.000.000.000</u>	